THỂ CHẾ KINH TẾ CỦA VIỆT NAM ĐẾN NĂM 2030

1. Bối cảnh quốc tế

Từ thực trạng về tình hình chính trị, kinh tế, xã hội và môi trường trên thế giới trong mấy năm gần đây, căn cứ vào dự báo của các tổ chức quốc tế, các nhà khoa học ở trong và ngoài nước, có thể thấy từ nay đến năm 2030, những vấn đề mang tính toàn cầu và khu vực sẽ có ảnh hưởng hết sức mạnh mẽ đến phát triển kinh tế - xã hội của Việt Nam nói chung, hoàn thiện thể chế kinh tế nói riêng là:

Thứ nhất, sự phát triển mạnh mẽ của khoa học và công nghệ.

Có thể thấy, trong lịch sử phát triển của xã hội loài người, chưa bao giờ khoa học và công nghệ phát triểnnhanh như hiện nay. Sự phát triển nhanh như vũ bão của khoa học và công nghệ đã dẫn đến cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư. Đây là cuộc cách mạng công nghiệp dựa trên nền tảng internet và công nghệ số, một cuộc cách mạng đã tạo ra sự đột phá về công nghệ, thay đổi cơ bản phương thức sản xuất với sự kết hợp giữa hệ thống thực và hệ thống ảo, phá bỏ các giới hạn về vật chất của quá trình phát triển, có thể tạo ra quy mô và tốc độ phát triển nhanh, mạnh chưa từng có tiền lệ trong lịch sử kinh tế, xã hội, môi trường trên toàn cầu, trong khu vực và từng nền kinh tế.

Nói cách khác, nền kinh tế do khoa học và công nghệ tạo ra cho loài người trong những năm tới là nền kinh tế dựa trên nền tảng của trí tuệ nhân tạo, tự động hóa, tin học hóa, sinh học hóa, rôbốt hóa, của công nghệ số và internet kết nối vạn vật, của công nghệ nano...; một nền kinh tế mà ở đó, đối với các quốc gia vốn có những lợi thế về lao động, nhất là lao động chi phí thấp, lợi thế về các nguồn tài nguyên thiên nhiên lớn, phong phú, đa dạng đã và đang mất dần lợi thế, không còn giữ vị trí chi phối hoặc hấp dẫn trong hợp tác quốc tế và thu hút đầu tư nước ngoài.

Với sự xuất hiện của cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, dựa trên nền tảng internet và công nghệ số, từ khi có ý tưởng, làm thí nghiệm cho đến khi thành công nghệ sản xuất các sản phẩm mang tính đại trà cung cấp cho tiêu dùng của con người là rất ngắn; phạm vi áp dụng ngày càng rộng, được diễn ra và lan tỏa ở hầu khắp các quốc gia trên thế giới. Điều này đặt ra vấn đề là nếu quốc gia

TTBD ĐBDC

nào không thay đổi tư duy nhận thức về hợp tác quốc tế, không nắm bắt tốt xu hướng phát triển của khu vực và thế giới, tận dụng tốt các thành tựu của cuộc cách mạng khoa học và công nghệ, trong đó có cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, thì sẽ rất khó khăn trong phát triển và khó vượt qua bẫy thu nhập trung bình. Trái lại, quốc gia nào có tư duy mới, đột phá sớm và phù hợp với kinh tế tri thức, quốc gia đó càng ít phải trả giá trong quá trình phát triển.

Do công nghệ phát triển nhanh, nhiều sản phẩm mới tốt hơn, tích hợp được nhiều tiện ích hơn ra đời và cung cấp cho con người, nên không ít các sản phẩm cũ, nếu không có những đổi mới căn bản sẽ lâm vào cảnh bế tắc, thậm chí phá sản. Trường hợp của IBM, Microsoft, Cisco, Nokia, Kodak... là những ví dụ rất rõ về điều này. Chính vì thế, để tiếp cận nhanh, có hiệu quả với sự thay đổi của khoa học và công nghệ, mà trực tiếp là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư, từng quốc gia phải xem xét, cơ cấu lại nền kinh tế, phải chọn đúng những ngành nghề, lĩnh vực nước mình thực sự có lợi thế trong dòng chảy này để phát triển, thì sẽ có cơ hội vượt lên so với một số quốc gia khác. . Như vậy, có thể khẳng định rằng, sự phát triển của khoa học và công nghệ, mà trực tiếp là cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư đã đặt tất cả các quốc gia, trong đócó Việt Nam đứng trước sự lựa chọn mang tính sống còn là: Quốc gia nào muốn phát triển nhanh, mạnh, theo kịp xu thế phát triển chung của thời đại phải quan tâm và đầu tư mạnh cho khoa học và công nghệ, cho đổi mới, sáng tạo, đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh của nền kinh tế, cho việc đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao. Trường hợp ngược lại, chắc chắn sẽ rơi vào thế lạc hậu, tụt hậu, chậm phát triển.

TTBD ĐBDC

Thứ hai, sự tác động ngày càng khó lường của biến đổi khí hậu toàn cầu.

Như chúng ta đều biết, ngày nay các vấn đề toàn cầu, trong đó có biến đổi khí hậu đã và đang nổi lên tác động đến tất cả các quốc gia và trên thực tế đã gây ra nhiều hậu quả, tổn thất không nhỏ đối với mỗi quốc gia và thế giới. Điều đó buộc các quốc gia phải cùng nhau đối mặt và cùng chung sức giải quyết các vấn đề này. Những vấn đề toàn cầu có thể khái quát thành bốn nhóm chủ yếu: một là, nhóm vấn đề liên quan đến nguồn lực phát triển (nhân lực, vật lực, tài lực, vị trí, vị thế quốc gia trong khu vực và quốc tế); hai là, nhóm vấn đề liên quan đến môi trường sinh thái, trong đó có biến đổi khí hậu toàn cầu; ba là,

nhóm vấn đề liên quan đến tăng trưởng và phát triển kinh tế của toàn cầu, quốc gia, doanh nghiệp như nợ nước ngoài, lạm phát, thất nghiệp,..); và bốn là, nhóm vấn đề toàn cầu liên quan đến chính trị, xã hội,... như chiến tranh và hoà bình, vấn đề tôn giáo, xung đột chủngtộc, sắc tộc hay nhập cư, khủng bố quốc tế, buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia, dịch bệnh đối với người và vật nuôi, v.v..

Biến đổi khí hậu toàn cầu diễn ra có xu hướng ngày càng mạnh mẽ hơn, phức tạp hơn với sự tàn phá ngày càng nặng nề hơn. Đặc biệt là tác hại của việc tăng nhiệt độ, của nước biển dâng và của bão lụt, hạn hán. Biến đổi khí hậu toàn cầu không chỉ tác động, làm ảnh hưởng đến tăng trưởng kinh tế, mà còn gây thiệt hại rất lớn về kết cấu hạ tầng và tiền của của từng quốc gia, cũng như của cả nền kinh tế thế giới. Những thiệt hại do thiên tai gây ra những năm gần đây ở nhiều nước trên thế giới như: Trung Quốc, Inđônêxia, Philippin, Nhật Bản, Mỹ, Ấn Độ, Pakítxtan, Nepan.. phần nào đã cho thấy tình hình đó. Theo tính toán, dự báo của nhiều chuyên gia trong và ngoài nước, Việt Nam sẽ là một trong năm quốc gia bị tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu.

Do vậy, yêu cầu đối phó với biến đổi khí hậu toàn cầu, tìm cách hạn chế tối đa những thiệt hại do nó gây ra, phải trở thành nhiệm vụ chung của mọi quốc gia trên thế giới, đòi hỏi mọi quốc gia phải cùng chung sức phòng ngừa, giảm thiểu và khắc phục những hậu quả do biến đổi khí hậu gây ra. Song thực tế vẫn có một số quốc gia chưa quan tâm đúng mức đến vấn đề này, đặc biệt là những nước lớn, nước công nghiệp phát triển đang là các quốc gia gây ra hiệu ứng nhà kính, ô nhiễm không khí lớn nhất,... Việc Tổng thống Mỹ Donald Trump tuyên bố rút khỏi Công ước Pari về chống biến đổi khí hậu toàn cầu vừa qua là một điển hình về việc thiếu sự chia sẻ và quan tâm chung đến vấn đề biến đổi khí hậu toàn cầu.

TTBD ĐBDC

Như vậy có thể thấy, biến đổi khí hậu toàn cầu là một thách thức lớn đối với sự phát triển của mọi quốc gia trên thế giới trong những năm tới. Thách thức này càng lớn hơn đối với Việt Nam, vì Việt Nam được dự báo là một trong số ít các quốc gia chịu tác động nặng nề nhất của biến đổi khí hậu toàn cầu, đặc biệt là tác động của nước biển dâng.

Thứ ba, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là xu hướng tác động chính đến sự phát triển kinh tế của thế giới, mặc dù việc chống lại nó trong thời gian gần đây đang có sự gia tăng.

Sau khủng hoảng kinh tế năm 2008, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế gặp phải không ít khó khăn. Chủ nghĩa dân tộc đang có xu hướng trỗi dậy ở nhiều nơi, nổi bật là sự ra khỏi cộng đồng châu Âu của Vương quốc Anh (sự kiện Brexit); việc tuyên bố "tất cả vì sự phồn thịnh của nước Mỹ" của Tổng thống Donald Trump, với việc rút khỏi Hiệp định Đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), Hiệp định Pari về chống biến đổi khí hậu toàn cầu, hay xu | hướng bảo vệ thị trường trong nước bằng việc dựng lên hàng rào kỹ thuật mới, tinh vi hơn đối với các hàng hóa nhập khẩu (người ta tính rằng năm 2015 số vụ áp dụng biện pháp bảo hộ thương mại trên phạm vi toàn cầu tăng tới 50% so với năm 2014. Riêng nước Mỹ, giai đoạn 2008 - 2016 có tới 2259 vụ)[1]. Gần đây nhất, vào tháng 3-2018, Chính phủ Mỹ đã thực hiện áp thuế nhập khẩu 25% đối với mặt hàng sắt và 10% đối với mặt hàng nhôm khi nhập khẩu vào thị trường Mỹ. Mặt dù vậy, toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là một xu thế tất yếu không thể đảo ngược. Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển về quy mô, mức độ và hình thức biểu hiện, với những tác động tích cực và tiêu cực, cơ hội và thách thức đan xen nhau hết sức phức tạp. Các công ty xuyên quốc gia sẽ có vai trò ngày càng lớn đối với sự phát triển kinh tế của mỗi nước, cũng như của toàn thế giới (tất nhiên là những doanh nghiệp tiếp cận được với cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư như Google, Facebook...), quá trình quốc tế hóa sản xuất và phân công lao động sẽ diễn ra ngày càng sâu rộng. Việc tham gia vào mạng sản xuất, chuỗi cung ứng và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu tất yếu đối với các nền kinh tế phát triển theo hướng bền vững và hiệu quả. Sự phụ thuộc lẫn nhau, hội nhập, cạnh tranh và hợp tác giữa các nước, các khu vực sẽ càng trở nên phổ biến (sự hình thành khối kinh tế thống nhất của ASEAN tháng 12-2015 là một minh chứng). Các quốc gia đang phát triển sẽ có sự cạnh tranh quyết liệt trong việc xuất khẩu và giành thị phần tiêu thụ hàng hóa trên các thị trường trong vàngoài nước, cũng như trong việc thu hút vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) và thực hiện đầu tư trực tiếp ra nước ngoài.

TTBD ĐBDC

---

[1]1. Xem Đại lược Đề tài khoa học, Mã số: ĐTĐL-XH.17/15, Hà Nội, 2017

Mặc dù vậy, các nước lớn, các nước có nền kinh tế phát triển, nước công nghiệp, hoặc các nước đang phát triển mạnh như: Mỹ, Trung Quốc, Nhật Bản, Nga và gần đây là Ấn Độ vẫn sẽ có vai trò rất lớn trong việc dẫn dắt nền kinh tế thế giới hoặc của từng khu vực. Đây là điều các quốc gia nhỏ, đang phát triển phải tính đến, phải mở rộng hợp tác với họ để có cơ hội mới cho phát triển của quốc gia.

Rõ ràng là trong bối cảnh đó, quốc gia nào có chính sách hội nhập tốt, sẽ nắm bắt được nhiều cơ hội, tranh thủ được nhiều nguồn lực, nhất là nguồn lực tài chính và khoa học - công nghệ để phục vụ cho phát triển kinh tế - xã hội của nước mình, sẽ sớm gia nhập vào hàng ngũ các nước có nền kinh tế phát triển. Trường hợp ngược lại, sẽ rơi vào nước tụt hậu, kém phát triển. Việt Nam cũng không phải là ngoại lệ.

Thứ tư, sự bất ổn về chính trị, quân sự vẫn diễn ra phức tạp ở một số khu vực, có ảnh hưởng bất lợi đến sự phát triển kinh tế - xã hội chung của toàn cầu, cũng như của từng quốc gia.

Hòa bình, hợp tác vẫn là xu hướng phát triển chính của thế giới trong những năm tới, song các xung đột về sắc tộc, tôn giáo; tranh giành tài nguyên, lãnh thổ; tình trạng khủng bố quốc tế; buôn lậu, tội phạm xuyên quốc gia; chủ nghĩa dân tộc hẹp hòi, vv. vẫn còn tiếp tục diễn biến phức tạp, tác động xấu đến tình hình chung, đặc biệt là đến sự phát triển của các quốc gia xảy ra xung đột, điển hình là: các cuộc xung đột chưa có hồi kết ở một số nước vùng Vịnh, mà hậu quả là đất nước điêu tàn, hàng chục triệu người dân vô tội phải di tản, tha phương cầu thực, phải rời bỏ quê hương, sống cuộc đời tị nạn, nhập cư ở nước khác hết sức khó khăn; là nạn khủng bố đang đe dọa sự bình yên của Cộng đồng châu Âu, nhất là ở Pháp, Anh, Bỉ và gần đây là ở Philippin, ở miền Nam Thái Lan; là tranh chấp lãnh thổ ở biển Đông; là đe dọa hạt nhân ở bán đảo Triều Tiên; là phản đối chế độ ở Venezuela.

Trong nền kinh tế thế giới, mặc dù các yếu tố bất lợi khá nhiều và khá nghiêm trọng, song theo dự báo của các nhà kinh tế, thì kinh tế thế giới từ nay đến năm 2030 vẫn ở trong xu thế phát triển. Tuy nhiên, trong giai đoạn từ nay đến năm 2020, tốc độ tăng trưởng chung sẽ không cao, nhưng những năm tiếp sau đó sẽ có xu hướng tăng dần. Bối cảnh quốc tế trên vừa đem đến cho kinh tế

TTBD DBDC

Việt Nam nói chung, thể chế kinh tế nói riêng những cơ hội quan trọng trong đổi mới và phát triển, vừa đặt ra những thách thức không nhỏ, đòi hỏi Việt Nam cần phải phấn đấu vượt qua, nếu không muốn là một nước tụt hậu.

2. Bối cảnh trong nước

2.1. Thành tựu đạt được của sự nghiệp đổi mới và chủ trương tiếp tục đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế ở Việt Nam

Với những thành tựu đạt được trong hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới vừa qua, giờ đây thế và lực của Việt nam trên trường quốc tế đã hoàn toàn khác trước.

Nếu 30 năm trước, Việt Nam là một nước có nền kinh tế chậm phát triển, nền kinh tế lâm vào khủng hoảng trầm trọng, GDP bình quân đầu người mới chỉ trên 100 USD, mọi loại hàng hóa phục vụ cho sản xuất và đời sống đều phải nhập từ bên ngoài, thì ngày nay Việt Nam đã trở thành nước đang phát triển với mức thu nhập trung bình thấp (2.220 USD/người năm 2016). Điều đáng nói là, Việt Nam đã dần trở thành nước xuất khẩu nhiều mặt hàng quan trọng ra thị trường khu vực và thế giới. Nếu năm 1990, tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam mới chỉ đạt 2,4 tỷ USD, thì đến năm 2016, con số đó đã lên tới 176,6 tỷ USD, tăng 73,5 lần; và năm 2017, kim ngạch xuất khẩu đạt trên 212 tỷ USD, cao hơn nhiều so với năm 2016.

Việt Nam là nước có nhiều mặt hàng nông sản xuất khẩu đứng ở tốp đầu của thế giới như: hạt tiêu, hạt điều, gạo, cà phê, cao su, vv, trong đó lần đầu tiên, năm 2017 kim ngạch xuất khẩu mặt hàng trái cây đã đạt gần 3,5 tỷ USD, trong khi kim ngạch xuất khẩu gạo chỉ đạt hơn 2,2 tỷ USD. Đặc biệt là trong mấy năm gần đây, tỷ trọng hàng công nghệcao xuất khẩu của Việt Nam tăng khá nhanh. Năm 2010, giá trị xuất khẩu sản phẩm công nghệ cao của Việt Nam mới đạt 7.637,2 triệu USD, chiếm 10,57% giá trị kim ngạch xuất khẩu của cả nước, thì đến năm 2015 đã tăng lên 52.470,0 triệu USD, chiếm 32,38%.

Cùng với sự tăng lên đáng kể của tiềm lực kinh tế, kết cấu hạ tầng kinh tế - kỹ thuật và xã hội của Việt Nam cũng đã có bước phát triển mạnh và từng bước được hoàn thiện theo hướng đồng bộ, hiện đại, đặc biệt là hệ thống giao thông, thủy lợi, truyền tải và cung cấp điện, thông tin liên lạc, bảo hiểm, vv.

TTBD ĐBDC

cũng như đã có một nguồn nhân lực dồi dào, trẻ, có kiến thức, năng động và bước đầu được rèn luyện trong môi trường phức tạp của nền kinh tế thị trường, trong đó tiêu biểu là đội ngũ gần 500.000 giám đốc doanh nghiệp các loại.

Mặt khác, nếu 30 năm trước, Việt Nam là một nước bị cấm vận hết sức gay gắt, sau khi Liên Xô tan rã và chế độ xã hội chủ nghĩa ở các nước Đông Âu, gần như Việt Nam có rất ít quan hệ kinh tế - chính trị và ngoại giao với các nước trong khu vực và thế giới, thì giờ đây tình hình đó đã được thay đổi hoàn toàn. Ngày nay, Việt Nam đã có quan hệ về nhiều mặt với nhiều quốc gia và vùng lãnh thổ trên toàn thế giới (có quan hệ kinh tế với trên 220 quốc gia và vùng lãnh thổ, là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế và khu vực, tham gia nhiều hiệp định hợp tác kinh tế và thương mại song phương và đa phương).

Một điều hết sức quan trọng là ngày 10-4-2013, Bộ Chính trị đã ban hành Nghị quyết số 22-NQ/TW về hội nhập quốc tế của Việt Nam, và hiện nay Đảng ta rất quyết tâm trong việc đẩy mạnh sự nghiệp đổi mới, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa (Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa tháng 5-2017), và tổ chức lại bộ máy của hệ thống chính trị, nâng cao hiệu lực, hiệu quả hoạt động của hệ thống chính trị (Nghị quyết Trung ương 6 khóa XII một số vấn đề về tiếp tục đổi mới, sắp xếp tổ chức bộ máy của hệ thống chính trị tinh gọn, hoạt động hiệu lực, hiệu quả, tháng 10-2017). Theo đó, Chính phủ quyết tâm xây dựng "Chính phủ kiến tạo, hành động và minh bạch" nhằm tạo điều kiện thuận lợi và tốt nhất cho nền kinh tế phát triển nhanh, mạnh, bền vững và sớm đạt các mục tiêu đã đề ra.

TTBD ĐBDC

Những tư tưởng và hành động đổi mới trên là điều kiện hết sức thuận lợi, tạo đà mới cho Việt Nam có thể có những bước tiến mới mạnh mẽ hơn, vững chắc hơn trong giai đoạn phát triển mới từ năm 2018 đến năm 2030.

2.2. Tiến trình hội nhập quốc tế của Việt Nam từ sau năm 2015 và các năm tiếp theo

- Ngày 31-12-2015, Việt Nam chính thức tham gia vào cộng đồng ASEAN, trong đó có cộng đồng kinh tế ASEAN. Đồng thời, bắt đầu từ ngày 01-01-2015, Việt Nam hoàn toàn mở cửa thị trường bán lẻ theo cam kết với WTO.

- Mặc dù Mỹ tuyên bố không tham gia Hiệp định đối tác xuyên Thái Bình Dương (TPP), nhưng với quyết tâm của 11 nước thành viên còn lại, trong đó có Việt Nam đã xúc tiến đàm phán và kết thúc toàn diện nội dung đàm phán Hiệp định đối tác toàn diện và tích cực xuyên Thái Bình Dương (CPTPP) tại Chilê, ngày 08-3-2018, 11 quốc gia đã thống nhất ký kết Hiệp định này và theo dự kiến, sau 60 ngày chỉ cần 6 quốc gia thông qua là Hiệp định sẽ có hiệu lực. Theo đó, một loạt các Hiệp định về xuất xứ hàng hoá, mua sắm chính phủ, lao động và công đoàn, sở hữu trí tuệ,... sẽ tác động không nhỏ đến Việt Nam. Điều này buộc Việt Nam phải có tư duy mới về lãnh đạo, điều hành nền kinh tế và giải quyết các vấn đề xã hội khác trên nguyên tắc cùng hội nhập và phát triển.

- Với tư cách là nước chủ nhà tổ chức thành công các hội nghị APEC năm 2017, đặc biệt là tuần lễ cấp cao APEC và với 121 thỏa thuận đã được ký kết với các nước thành viên của APEC, thế và lực của Việt Nam đang tiếp tục tăng lên. Điều đó đã góp phần tạo động lực và đà mới cho Việt Nam phát triển trong năm 2018 và các năm tiếp theo.

- Năm 2018, Việt Nam sẽ phải thực hiện nền kinh tế thị trường đầy đủ (không phải là phi thị trường, như cam kết vào năm 2006 với Tổ chức Thương mại Thế giới WTO). Theo đó, Việt Nam phải tiếp tục cải cách mạnh về các mặt, trong đó có nền kinh tế theo hướng đồng tiền nội địa phải tiến tới tự do chuyển đổi; tiền lương, tiền công do chủ, thợ thoả thuận quyết định; giá cả hàng hoá, dịch vụ do thị trường điều tiết; quyền kinh doanh của doanh nghiệp trong và ngoài nước tiến tới như nhau; nguồn lực do thị trường phân bổ; thương mại và đầu tư tiến tới tự do hoá hoàn toàn. Đây là những vấn đề không dễ đáp ứng và thực hiện đối với Việt Nam.

TTBD ĐBDC

- Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa để sớm trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Hiện nay, Việt Nam đã hoàn tất đàm phán Hiệp định thương mại tự do Việt Nam - EU và theo quyết tâm của hai bên, hiệp định này sẽ được ký kết và triển khai vào năm 2018. Hiện nay, Việt Nam đang tiếp tục triển khai đàm phán một số hiệp định song phương đối với một số đối tác mới và thực hiện nhiều hiệp định song phương và đa phương khác đã ký tham gia. Tất cả các định hướng hoạt động này đang tiếp tục tác động đến Việt Nam và nếu Việt Nam

không có thay đổi đột phá về tư duy, trong đó có tư duy về đổi mới thể chế chính trị, không tích cực cải cách mạnh mẽ, hiệu quả cả về phương thức lãnh đạo của Đảng, quản lý của Nhà nước, hoạt động của doanh nghiệp và người dân thì khó, thậm chí không thể tận dụng tốt các cơ hội do hội nhập mang lại; và do đó sẽ bị thua thiệt và chịu nhiều rủi ro trong các cuộc chơi chung trong khu vực và toàn cầu, và như vậy sẽ không chỉ mất cơ hội mà thách thức phải đối mặt ngày càng lớn hơn.

Bên cạnh những mặt thuận lợi, cơ hội trên, tình hình thực tế cũng cho thấy, Việt Nam đã, đang và sẽ đứng trước những khó khăn, thách thức không nhỏ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của đất nước khi bước vào giai đoạn 2018-2030, cụ thể là:

i) Mô hình kinh tế và cơ cấu kinh tế của Việt Nam tuy đã có những thay đổi theo hướng tiến bộ, song vẫn còn khá lạc hậu so với các quốc gia trong khu vực.

Báo cáo của Chính phủ trình Quốc hội Kế hoạch tái cơ cấu nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020 ngày 18-10-2016 đã đánh giá vấn đề này như sau: “Mô hình tăng trưởng kinh tế vẫn dựa chủ yếu vào các yếu tố đầu vào, với chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế chậm được cải thiện.

Tái cơ cấu chưa thay đổi được bản chất mô hình tăng trưởng. Bản chất mô hình tăng trưởng vẫn chủ yếu phát triển theo chiều rộng, mở rộng quy mô, nhiệm vụ nâng cao chất lượng, năng suất và hiệu quả, đặc biệt là tính bền vững chưa đạt yêu cầu nêu ra trong Nghị quyết Đại hội XI và Kết luận số 10-KL/TW của Hội nghị Trung ương 3 khóa XI. Điều đó được thể hiện:

TTBD ĐBDC

Thứ nhất, tăng trưởng kinh tế còn phụ thuộc nhiều vào các yếu tố vốn, tài nguyên, lao động trình độ thấp, chưa dựa nhiều vào tri thức, khoa học và công nghệ, lao động có kỹ năng. Trong giai đoạn 2011-2015, việc gia tăng đầu vào (vốn và lao động) vẫn đóng góp khoảng 71% vào tăng trưởng. Vốn con người, công nghệ, hiệu quả quản lý của Nhà nước (thể hiện gộp trong TEP) chỉ đóng góp khoảng 29%. Nếu bóc tách các yếu tố đóng góp vào tăng trưởng năng suất lao động thì vốn con người và TFP cũng chỉ đóng góp tỷ trọng nhỏ, chủ yếu là do tăng cường độ vốn. Do đó, gia tăng năng suất lao động cũng chủ yếu nhờ

đóng góp của vốn. Đóng góp của TFP vào tăng trưởng vẫn thấp hơn so với các nước trong khu vực ở cùng giai đoạn như sau: Ấn Độ (49%), Thái Lan và Philippin (70%), Inđônêxia (37%), hay nền kinh tế chuyển đổi như Trung Quốc (39%).

Thứ hai, chuyển dịch và hiện đại hóa cơ cấu kinh tế tiếp tục chậm lại, hoặc thậm chí tiến triển theo chiều hướng xấu đi. Có rủi ro của giải pháp công nghiệp hóa quá sớm tại Việt Nam khi tỷ trọng của giá trị gia tăng ngành chế tác trong GDP đang chững lại và sụt giảm xuống mức thấp hơn nhiều so với các nước trong khu vực. Cơ cấu các ngành theo mức độ tạo ra giá trị gia tăng, tỷ lệ giá trị gia tăng trên tổng giá trị sản xuất (VA/GO) trong giai đoạn 2010 - 2015 có xu hướng giảm dần rất đáng lo ngại; xu thế mở rộng quy mô theo hình thức gia công, lắp ráp là chính vẫn đang chiếm ưu thế. Tỷ lệ hàng xuất khẩu có hàm lượng công nghệ thấp vẫn còn cao, thậm chí còn tăng (31,7% năm 2014 so với 30,1% năm 2012 và 30,3% năm 2013), chất lượng thu hút FDI cũng thấp, một số dự án gây ô nhiễm môi trường, gây hậu quả nặng nề về kinh tế - xã hội (như dự án liên hợp thép Formosa Hà Tĩnh), kết nối với khu vực kinh tế trong nước yếu. Một mục đích quan trọng của tăng trưởng tận dụng ngoại lực là tiếp thu công nghệ, kỹ năng vào trong nước, làm tăng năng lực cạnh tranh quốc tế của doanh nghiệp trong nước lại chưa đạt được. Một số ngành đã tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu, nhưng chỉ ở công đoạn có giá trị gia tăng thấp, trước hết là điện tử (điện thoại di động, thiết bị văn phòng, dệt may, da giày), cho nên dù năng lực cạnh tranh của ngành có tăng lên, nhưng giá trị gia tăng vẫn thấp. Xuất khẩu của riêng 3 ngành này chiếm 49,7% tổng kim ngạch xuất khẩu năm 2015 cho thấy mức độ tập trung sản phẩm khá cao, đi liền với đó là rủi ro về thị trường khá lớn khi hàng của Việt Nam chủ yếu là gia công và lợi thế về lao động chi phí rẻ sẽ giảm dần".

TTBD ĐBDC

Mặc khác, trong cơ cấu ngành kinh tế, tỷ trọng của ngành nông nghiệp còn cao (năm 2016 là 16,32%). Trong nông nghiệp (theo nghĩa rộng gồm có: nông nghiệp-lâm nghiệp và ngư nghiệp), ngành lâm nghiệp chưa được chú trọng đúng mức, mặc dù nước ta có 3/4 diện tích là đồi núi. Trong khu vực dịch vụ, các loại hình dịch vụ cao cấp, có giá trị gia tăng cao như ngân hàng, bảo hiểm, cho thuê văn phòng, vv. phát triển chậm.

Trong cơ cấu thành phần kinh tế, kinh tế nhà nước, đặc biệt là hệ thống doanh nghiệp nhà nước hoạt động kém hiệu quả, nhưng vẫn nhận được nhiều ưu ái, trong khi đó khu vực kinh tế tư nhân hoạt động năng động và hiệu quả còn gặp nhiều khó khăn, cản trở trong tiếp cận các nguồn lực để phát triển.

Trong cơ cấu vùng lãnh thổ, khu vực nông thôn, một địa bàn rộng lớn với khoảng 67% dân cư của đất nước sinh sống, chưa được quan tâm đầu tư phát triển thỏa đáng, đặc biệt khu vực nông thôn miền núi, có đông đồng bào dân tộc thiểu số sinh sống.

ii) Tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu đối với Việt Nam ngày càng mạnh mẽ, sức phá hoại ngày càng lớn.

Tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu đối với Việt Nam rõ nhất là nước biển dâng, làm xói lở, làm biến dạng các vùng đất ven bờ và làm mặn hóa các vùng đất canh tác màu mỡ ở một số tỉnh thuộc Đồng bằng sông Cửu Long; thêm vào đó là bão, lũ, nắng nóng và hạn hán diễn ra với tần suất ngày càng dày đặc hơn, mức độ tàn phá ngày càng ác liệt hơn. Nơi chịu tác hại nặng nề nhất do biến đổi khí hậu mang lại là vùng Đồng bằng sông Cửu Long, vừa lúa, vựa thủy sản, vựa trái cây của đất nước; vùng ven biển miền Trung; và một số tỉnh thuộc miền núi phía Bắc. Ngành kinh tế chịu tàn phá nặng nề nhất là ngành sản xuất nông nghiệp (theo nghĩa rộng gồm cả nông nghiệp, lâm nghiệp và ngư nghiệp). Tất nhiên, đi liền với những tổn thất về sản xuất là tổn thất khó đo đếm về tính mạng, đất đai, nhà cửa, tài sản, sinh kế của hàng triệu người dân sống tại các vùng đó.

TTBD ĐBDC

Điều đáng nói là, chắc chắn giai đoạn tới từ năm 2018 đến năm 2030, tác động của biến đổi khí hậu toàn cầu đối với Việt Nam sẽ còn diễn biến phức tạp hơn, khó lường hơn và thiệt hại cũng sẽ nặng nề hơn. Như vậy, trong giai đoạn này, hàng năm Việt Nam không những bị mất đi một lượng tiền của không nhỏ do ảnh hưởng của biến đổi khí hậu toàn cầu, mà còn phải bỏ ra một lượng tiền của (chắc chắn là không nhỏ hơn phần bị mất) để chống lại, hoặc thích nghi với điều kiện thay đổi của khí hậu.

iii) Tác động tiêu cực từ bên ngoài đối với Việt Nam ngày càng gia tăng.

Thực tiễn phát triển của Việt Nam thời gian qua đã cho thấy, cùng với xu hướng ủng hộ, mở rộng hợp tác với Việt Nam trong phát triển ngày càng gia tăng, thì việc tìm cách kìm hãm, hạn chế, thậm chí phá hoại đối với sự phát triển của Việt Nam cũng gia tăng theo. Các tác động tiêu cực này đến với đất nước trên tất cả các mặt: chính trị - kinh tế - văn hóa - xã hội - môi trường, đạo đức và lối sống, vv.. Đây là điều đòi hỏi Việt Nam phải hết sức tỉnh táo, sáng suốt để gạn đục khơi trong, lựa chọn cách chơi trong khu vực và toàn cầu phù hợp nhằm vừa tận dụng tối đa các cơ hội, vừa giảm thiểu đến mức thấp nhất các thách thức, rủi ro đối với đất nước, dân tộc trong quá trình phát triển và hội nhập quốc tế.

iv) Thể chế chính trị của Việt Nam đang bộc lộ nhiều điều bất cập.

Sự bất cập của thể chế chính trị ở Việt Nam được thể hiện trên nhiều khía cạnh, song đáng quan ngại nhất là những vấn đề sau đây:

Trước hết, có thể thấy, Đảng Cộng sản Việt Nam được xác định là người lãnh đạo toàn diện và tuyệt đối đối với sự nghiệp xây dựng và phát triển đất nước (Điều 4 của Hiến pháp), song các nghị quyết của Đảng gần đây, đặc biệt là Nghị quyết Hội nghị Trung ương 4 khóa XI và Nghị quyết Đại hội Đại biểu toàn quốc lần thứ XII đều thừa nhận "một bộ phận không nhỏ đảng viên có biểu hiện thoái hóa, biến chất về chính trị, đạo đức và lối sống". Nhiều tổ chức quốc tế, khi xếp hạng về sự trong sạch của bộ máy nhà nước, vẫn xếp Việt Nam vào nhóm nước có mức độ tham nhũng cao nhất trong khu vực, cũng như trên thế giới. Mà tham nhũng chủ yếu là đội ngũ cán bộ có chức, có quyền ở các cấp, các ngành.

TTBD ĐBDC

Thứ hai, mặc dù Hiến pháp năm 2013 quy định có sự phân công trách nhiệm giữa ba hệ thống: lập pháp, tư pháp và hành pháp, song cả 3 hệ thống này trong thực tiễn tính độc lập, tự chủ, tự chịu trách nhiệm không cao.

Thứ ba, hệ thống chính trị của Việt Nam được hình thành từ cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp, sau đó là cuộc kháng chiến chống đế quốc Mỹ, rồi được hoàn thiện và củng cố trong xây dựng nền kinh tế xã hội chủ nghĩa, vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung. Tất cả cán bộ, nhân viên làm việc trong hệ thống chính trị này đều là cán bộ, công chức, được hưởng lương và các chế độ phụ cấp từ ngân sách nhà nước.

Điều đáng nói là nền kinh tế xã hội chủ nghĩa vận hành theo cơ chế kế hoạch hóa tập trung đã chuyển sang nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa được hơn 30 năm, song hệ thống chính trị về cơ bản vẫn ít thay đổi, thậm chí cồng kềnh hơn trước. Để sử dụng nguồn vốn ngân sách có hiệu quả, một trong những biện pháp là phải tiết kiệm chi tiêu cho bộ máy nhà nước. Kinh nghiệm quốc tế đã chỉ ra rằng phải cải cách bộ máy quản lý nhà nước các cấp theo hướng tinh gọn và hiệu quả và Việt Nam không thể nằm ngoài xu thế này.

v) Môi trường xã hội diễn biến theo xu hướng ngày càng xấu, lòng tin của người dân đối với Đảng, với Nhà nước và chế độ suy giảm, thậm chí giảm đi nhiều so với thời kỳ đất nước đang còn chiến tranh và những năm đầu của thời kỳ đổi mới.

Có thể nói, trong hơn 30 năm thực hiện đường lối đổi mới, xây dựng và phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa vừa qua, cũng có những thời kỳ đất nước và người dân Việt Nam gặp phải những khó khăn vô cùng to lớn. Chẳng hạn, đầu những năm 90 của thế kỷ XX, khi công cuộc đổi mới và việc chuyển đổi nền kinh tế của Việt Nam mới bắt đầu, Liên Xô và hệ thống các nước xã hội chủ nghĩa ở Đông Âu tan rã, mọi nguồn viện trợ cho Việt Nam đều không còn, đất nước lại bị cấm vận, sản xuất và đời sống của người dân đều vô cùng khó khăn, song môi trường xã hội vẫn khá tốt. Tệ nạn xã hội không nhiều, trật tự trị an được giữ vững, người dân đoàn kết, thương yêu giúp đỡ lẫn nhau, một lòng tin tưởng vào sự lãnh đạo của Đảng và Nhà nước, vào tiền đồ tươi sáng của dân tộc.

TTBD DBDC

Hiện nay, môi trường xã hội có chiều hướng xấu đi. Tệ nạn xã hội bùng phát từ thành thị cho đến nông thôn, từ vùng đồng bằng cho đến vùng rừng núi... Tệ nạn xã hội thì ngày một đa dạng: trộm cắp, cướp giật, mại dâm, ma túy, buôn lậu, hiếp dâm, lạm dụng tình dục trẻ em, làm hàng giả, hàng nhái, tình trạng vi phạm quyền sở hữu trí tuệ, vv. và mức độ thì ngày càng táo bạo, trắng trợn, bất chấp vi phạm pháp luật. Thời gian gần đây các băng nhóm xã hội đen, chuyên bảo kê, đòi nợ thuê, thậm chí giết người thuê xuất hiện ở không ít địa phương.

Đạo đức xã hội xuống cấp nghiêm trọng, vì đồng tiền, người ta có thể bất chấp tất cả: bất chấp gia đình, bất chấp pháp luật, bất chấp tình nghĩa, v.v..

Với thực trạng môi trường xã hội như vậy, cộng với sự lạm dụng quyền lực, trình trạng tham nhũng, sự coi thường dân của một bộ phận cán bộ, công chức, đặc biệt là đảng viên có chức, có quyền, đã làm giảm lòng tin của dân với Đảng và Nhà nước.

3. Yêu cầu đặt ra trong dỡ bỏ các rào cản về thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội ở Việt Nam đến năm 2030

Trong thời gian tới, trước mắt là năm 2018, tầm nhìn đến năm 2030, việc dỡ bỏ các rào cản về thể chế kinh tế để thực sự cởi trói và thúc đẩy kinh tế, xã hội phát triển, yêu cầu phải có tư duy đổi mới mạnh mẽ cả về thể chế kinh tế và thể chế chính trị. Trước hết, việc tháo dỡ rào cản để nâng cao hiệu quả của việc xây dựng, ban hành và thực thi chính sách của Việt Nam phải thực sự trở thành một lĩnh vực ưu tiên, có tính chất đột phá. Yêu cầu này xuất phát từ thực tiễn và hội nhập của đất nước, đó là: (i) Đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội của đất nước trong giai đoạn tới; (ii) Do yêu cầu của việc nâng cao chất lượng chính sách, hiệu quả của các chính sách; (iii) Do yêu cầu của phát triển khoa học - công nghệ, hội nhập quốc tế về kinh tế, văn hóa, giáo dục,... ngày càng sâu rộng; (iv) Do yêu cầu của đổi mới, cải cách thể chế cho phù hợp và thích ứng với các cam kết hội nhập khu vực và toàn cầu của Việt Nam.

Những điều chỉnh, cải cách trong việc xây dựng, ban hành và thực thi thể chế luật pháp, chính sách sẽ có tác động tích cực đối với phát triển kinh tế - xã hội. Xu hướng và yêu cầu đặt ra nhằm dỡ bỏ các rào cản thể chế kinh tế đối với phát triển kinh tế - xã hội, thể hiện qua các nội dung chủ yếu sau:

TTBD ĐBDC

Thứ nhất, dỡ bỏ các rào cản về luật pháp, chính sách.

Chính sự không phù hợp, không tương thích giữa các quy định của pháp luật và các chính sách với sự phát triển theo hướng thị trường đã tạo nên sự mâu thuẫn, không ăn khớp trong quá trình vận hành, thực thi trong thực tiễn. Điều đó đã dẫn đến những rủi ro, tổn thất và kém hiệu quả trong việc sử dụng nguồn lực cho phát triển, làm giảm động lực và mức độ đóng góp của các doanh nghiệp và người dân vào phát triển kinh tế - xã hội của đất nước; do đó cần phải:

- Sớm khắc phục tình trạng nhiều nội dung quan trọng được các nghị quyết của Đảng đề ra, nhưng chậm được thể chế hóa hoặc yếu kém trong khâu

triển khai như vấn đề quản lý nhà nước đối với tài sản thuộc sở hữu nhà nước như đất đai, các tài sản công, vốn tại các tập đoàn kinh tế nhà nước;...

- Về khung khổ thể chế tạo môi trường cho đầu tư và phát triển sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, Nhà nước tập trung vào việc tạo khung pháp lý cho nền kinh tế thị trường. Theo đó, khung pháp lý cho nền kinh tế thị trường đã từng bước được hoàn thiện. Tuy nhiên, một số nội dung văn bản pháp luật còn chưa rõ ràng, ví dụ nghị định hướng dẫn thi hành Luật Doanh nghiệp chưa khắc phục được những điểm yếu và điểm chưa cụ thể của Luật trong bảo vệ nhà đầu tư. Điều đó dẫn đến sự tùy tiện, áp đặt chủ quan trong thực thi của các cơ quan công quyền. Tình trạng này đòi hỏi sớm được phát hiện và khắc phục kịp thời.

- Khung khổ thể chế thúc đẩy cạnh tranh và chống độc quyền.

Mặc dù Luật Cạnh tranh đã có từ năm 2005, sửa đổi năm 2014, song hành vi cạnh tranh không lành mạnh trên thị trường vẫn xuất hiện nhiều khiến môi trường cạnh tranh trở nên méo mó. Điều này do nhiều nguyên nhân. Một số nguyên nhân có thể kể ra là: các mục tiêu của pháp luật cạnh tranh vẫn chưa được xác định rõ, thể hiện pháp luật cạnh tranh của Việt Nam đi theo hướng đa mục tiêu, nhưng lại không xác định thứ tự ưu tiên và tầm quan trọng gắn với mục tiêu cụ thể, nên dễ xảy ra xung đột mục tiêu trong quá trình thực hiện pháp luật; bản thân các quy định về pháp luật cạnh tranh và chống độc quyền không rõ ràng, việc thực thi thiếu minh bạch, thiếu kiên quyết, vẫn còn tình trạng phân biệt đối xử giữa các đối tượng khác nhau;... đòi hỏi phải kiên quyết khắc phục để tạo động lực mới cho phát triển.

TTBD ĐBDC

Thứ hai, dỡ bỏ các rào cản về tổ chức bộ máy quản lý.

- Hiện tại, Nhà nước còn tham gia quá sâu vào các hoạt động kinh tế. Việc tham gia quá sâu của Nhà nước vào các hoạt động kinh tế được thể hiện ở việc chưa phân định rõ ràng, rành mạch giữa các chức năng của Nhà nước, doanh nghiệp và thị trường. Chính sự can dự phi lý của Nhà nước đã làm méo mó thị trường, tạo ra sự cạnh tranh thiếu bình đẳng, minh bạch, cản trở sự đổi mới, sáng tạo của các doanh nghiệp, do đó dẫn đến giảm hiệu lực và hiệu quả quản lý của Nhà nước trong nền kinh tế thị trường.

- Mức độ rõ ràng trong việc phân công, phân cấp, phân tầng bậc của bộ máy nhà nước.

Chính việc thiếu rõ ràng, bất hợp lý trong phân công, phân cấp, phân tầng bậc trong bộ máy nhà nước đã dẫn đến sự chồng chéo chức năng, nhiệm vụ giữa các tổ chức trong bộ máy. Điều đó đã dẫn đến thẩm quyền ban hành các văn bản quy định và các quyết định chồng lấn nhau và do đó không ít các quy định, quyết định mâu thuẫn với nhau. Thực tế này đòi hỏi phải thực hiện mạnh mẽ sự phân công, phân cấp, phân tầng bậc giữa các tổ chức trong bộ máy nhà nước và phải coi đây là yêu cầu, xu hướng tất yếu trong việc cải tổ bộ máy nhà nước. Đây là cách tốt nhất để giải quyết mối quan hệ giữa tập trung và phân cấp trong bộ máy quản lý của Nhà nước. Phân cấp để giảm tập trung, mệnh lệnh áp đặt thiếu căn cứ khoa học, để phát huy tính tối ưu và hiệu quả của các nguồn lực và khả năng sáng tạo của các đơn vị cấp dưới. Đi liền với phân cấp, phân tầng bậc của bộ máy, phải nâng cao hiệu lực, hiệu quả công tác kiểm tra, giám sát của tổ chức bộ máy cấp trên. Chỉ trên cơ sở như vậy, mọi quyết định đưa ra mới sát thực tiễn và có khả năng thực thi cao.

- Thủ tục hành chính vẫn đang là rào cản lớn.

Đối với các nhà kinh doanh, các doanh nghiệp, những rào cản về vốn hay nhân lực không phải là không thể vượt qua, bởi doanh nghiệp được tham gia lập dự án và lập được dự án khả thi, thì nhiều nhà đầu tư sẵn sàng góp vốn. Khó khăn nhất đối với sự phát triển của doanh nghiệp, đặc biệt là đối với doanh nghiệp dân doanh là thủ tục hành chính, các rào cản về điều kiện kinh doanh và minh bạch hóa thông tin, cần sớm được dỡ bỏ.

Thứ ba, dỡ bỏ các rào cản đối với các chủ thể tham gia trong nền kinh tế.

Trong những năm tới, Việt Nam cần tập trung dỡ bỏ các rào cản về môi trường kinh doanh theo hướng xóa bỏ tình trạng phân biệt đối xử, bảo hộ trong một số chính sách. Sự phân biệt đối xử thể hiện rõ nhất giữa khu vực kinh tế nhà nước và khu vực kinh tế tư nhân, còn sự bảo hộ rõ nhất là đối với các doanh nghiệp trong nước, nhất là đối với các doanh nghiệp nhà nước. Điều đó được thể hiện: 1) Đối với chính sách đất đai, chính sách tín dụng và chính sách đầu tư, các doanh nghiệp nhà nước được bao cấp, được hưởng nhiều ưu đãi; còn các doanh nghiệp tư nhân phải chịu nhiều thua thiệt hơn. Các doanh nghiệp tư nhân

TTBD ĐBDC

không chỉ ít được thụ hưởng các lợi ích từ phía Nhà nước, mà còn phải chịu nhiều phiền hà rắc rối từ phía các cơ quan công quyền trong việc tiếp cận các nguồn lực và điều kiện để phát triển; 2) Tình trạng bảo hộ các doanh nghiệp sản xuất trong nước vẫn được thể hiện trong một số chính sách, song sự bảo hộ rõ nhất là bảo hộ thông qua chính sách thuế và chính sách giá; cần tăng quyền cho các doanh nghiệp, các tổ chức xã hội và người dân trong việc tham gia vào hoạch định và thực thi pháp luật, chính sách phát triển của đất nước.

Điều này đòi hỏi cần sớm có một cơ chế rành mạch và tối ưu để tạo điều kiện thuận lợi nhất cho các doanh nghiệp, tổ chức xã hội và người dân có quyền và thực hiện có hiệu quả các quyền tham gia và tiếng nói của mình vào hoạch định, giám sát việc thực thi pháp luật, chính sách của các cơ quan công quyền.

TTBD ĐBDC